



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 02 Nguyễn Công Trứ - Thành phố Huế

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Ban giám đốc trình bày báo cáo này kết hợp với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG** kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008.

1. Giấy phép thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG nguyên là Công ty Du Lịch Hương Giang, là Doanh nghiệp Nhà Nước, được thành lập Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế, được chuyển thành công ty Cổ phần theo quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty Du lịch Hương Giang thành Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

2. Hội đồng quản trị và Ban giám đốc:

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

- | | |
|-------------------------|-------------------------------|
| 1. Ông Nguyễn Hữu Đông | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| 2. Ông Vũ Quang Hội | P. Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| 3. Ông Lê Bá Giang | Thành viên |
| 4. Ông Nguyễn Bốn | Thành viên |
| 5. Ông Nguyễn Hàng Quý | Thành viên |
| 6. Ông Nguyễn Xuân Minh | Thành viên |
| 7. Ông Đinh Nhật Tân | Thành viên |

Ban giám đốc

- | | |
|------------------------|-------------------|
| 1. Ông Nguyễn Hữu Đông | Tổng Giám đốc |
| 2. Ông Lê Bá Giang | Phó Tổng Giám đốc |
| 3. Ông Nguyễn Bốn | Phó Tổng Giám đốc |
| 4. Ông Trần Thắng | Phó Tổng Giám đốc |

3. Trụ sở chính: Số 02 Nguyễn Công Trứ - Thành phố Huế

4. Đặc điểm và tình hình hoạt động

Hình thức hoạt động: Công ty Cổ phần

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh:

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, vận chuyển, lữ hành quốc tế, vật lý trị liệu, dịch vụ du lịch, đại lý vé máy bay.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này, từ trang 05 đến trang 27.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯỚNG GIANG

Số 02 Nguyễn Công Trứ - Thành phố Huế

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

6. Kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán & Dịch vụ Tin học (AISC) Thành phố Hồ Chí Minh được chỉ định thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯỚNG GIANG** cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2008.

7. Cam kết của Ban giám đốc:

Ban giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban giám đốc cần phải:

- + Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- + Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng;
- + Soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các báo cáo tài chính. Ban giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống kế toán đã đăng ký với Bộ tài chính được tuân theo. Ban giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

8. Xác nhận của Ban giám đốc

Chúng tôi xin tuyên bố rằng, các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo báo cáo này đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯỚNG GIANG** tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Đông

Huế, ngày 31 tháng 03 năm 2009

M/

11/01/2009 10:11:17 AM



Số 02200917/AISC-DN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**

ĐÓNG
NG
CHỮ
VÀ
HỌ
TÊN
HẾT

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG** được lập từ trang 05 đến trang 27 gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2008.

Trách nhiệm của Ban Giám Đốc Công ty và trách nhiệm của Kiểm Toán Viên

Việc soạn thảo các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám Đốc Quý Công ty.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán, để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở, phạm vi và căn cứ thực hiện kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các Chuẩn Mực Kiểm Toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Trên căn bản áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến số liệu và công bố trên báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Giám đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG** cũng như việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG** tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN VINH LỢI

Chứng chỉ KTV số: 0883/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Chứng chỉ KTV số: Đ0112/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

11/2/2009, HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		205.570.422.775	210.321.858.425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		142.717.741.263	172.801.626.361
1. Tiền	111	V.01	142.717.741.263	172.801.626.361
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	15.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		15.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.652.175.007	31.379.351.997
1. Phải thu khách hàng	131		23.413.586.255	9.742.674.319
2. Trả trước cho người bán	132		11.047.675.769	17.914.797.279
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	9.190.912.983	3.721.880.399
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		953.420.043	1.004.883.046
1. Hàng tồn kho	141	V.04	953.420.043	1.004.883.046
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.247.086.462	5.135.997.021
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		785.297.590	2.277.310.729
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		165.551.438	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.296.237.434	2.858.686.292
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		261.838.476.601	217.520.262.196
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		139.139.474.108	117.205.942.389
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	80.459.336.423	39.014.106.170
- Nguyên giá	222		108.730.311.332	61.362.023.283
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.270.974.909)	(22.347.917.113)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	21.829.680.742	22.933.606.301
- Nguyên giá	228		23.262.627.000	23.231.388.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.432.946.258)	(297.781.699)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	36.850.456.943	55.258.229.918
III. Bất động sản đầu tư	240			-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		112.567.517.007	100.017.517.007
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		99.725.781.007	98.775.781.007
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.08	12.841.736.000	1.241.736.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.131.485.486	296.802.800
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	9.828.642.525	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		302.842.961	296.802.800
VI. Lợi thế thương mại	280			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		467.408.899.376	427.842.120.621

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		290,631,656,969	272,364,587,741
I. Nợ ngắn hạn	310		288,145,259,091	267,570,673,011
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		5,986,297,279	11,106,162,896
3. Người mua trả tiền trước	313		14,363,616,992	8,288,291,106
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	1,842,972,473	982,349,435
5. Phải trả người lao động	315		2,781,445,435	5,500,261,260
6. Chi phí phải trả	316		-	13,272,398
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	263,170,926,912	241,680,335,916
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,486,397,878	4,793,914,730
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	2,485,141,878	4,537,691,318
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,256,000	256,223,412
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		176,777,242,407	155,477,532,880
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	160,565,816,467	143,498,406,435
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		137,682,002,904	137,682,002,904
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,392,074,475	3,069,837,437
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,678,953,064	2,523,994,515

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16,812,786,024	222,571,579
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13,087,139,103	9,061,662,820
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(653,717,897)	(128,337,180)
2. Nguồn kinh phí	432	V.14	13,740,857,000	9,190,000,000
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
III. Lợi ích của cổ đông thiểu số	500		3,124,286,837	2,917,463,625
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		467,408,899,376	427,842,120,621

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		21,320.70	
Ngoại tệ các loại (UER)		572.68	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Huế, ngày 18 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu



Ngô Đức Chính

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	80,208,266,546	80,306,150,661
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		23,590,560	1,287,637,351
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		80,184,675,986	79,018,513,310
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	71,368,424,324	74,610,834,949
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8,816,251,662	4,407,678,361
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	17,234,929,756	11,656,178,539
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	300,419,971	4,264,403,650
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		220,171,392	3,744,251,750
8. Chi phí bán hàng	24		472,115,266	464,958,961
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,632,267,488	4,164,790,687
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		20,646,378,693	7,169,703,602
11. Thu nhập khác	31		3,531,317,525	2,992,472,583
12. Chi phí khác	32		3,159,301,389	3,576,160,619
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		372,016,136	(583,688,036)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21,018,394,829	6,586,015,566
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	2,778,561,319	4,359,220,998
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	1,344,091,644
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		18,239,833,510	882,702,924
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		520,286,837	629,463,625
18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		17,719,546,673	253,239,299
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Người lập biểu



Ngô Đức Chính

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Huế, ngày 18 tháng 02 năm 2009

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		123.143.192.956	113.363.802.044
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (*)	02		(122.955.962.673)	(105.063.728.770)
3. Tiền chi trả cho người lao động (*)	03		(17.028.078.398)	(8.828.402.955)
4. Tiền chi trả lãi vay (*)	04		-	(4.217.694.192)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(2.317.118.797)	(6.278.868.227)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		50.088.215.129	249.716.557.405
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	07		(51.043.453.192)	(29.358.845.718)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.113.204.975)	209.332.819.587
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (*)	21		(591.864.748)	(1.176.583.016)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.088.808.673
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (*)	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	25		(12.550.000.000)	(940.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.992.931.144	5.510.164.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.148.933.604)	4.482.390.398
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		316.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành (*)	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		265.450.560	15.838.691.318
4. Tiền chi trả nợ gốc vay (*)	34		(2.318.000.000)	(62.277.886.822)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính (*)	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (*)	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.736.549.440)	(46.439.195.504)

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30+ 40)	50		(29.998.688.019)	167.376.014.481
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		172.801.626.361	5.444.836.747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(85.197.079)	(19.224.867)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		142.717.741.263	172.801.626.361

Người lập biểu



Ngô Đức Chính

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Huế, ngày 18 tháng 02 năm 2009

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh : thương mại, dịch vụ, du lịch

03. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, vận chuyển, lữ hành quốc tế, vật lý trị liệu, dịch vụ du lịch, đại lý vé máy bay.

04. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang đầu tư thành lập 02 Công ty có vốn đầu tư trên 51%, bao gồm:

- Công ty TNHH Lữ Hành Hương Giang

- Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/12/2008.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/03/2006.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. HỆ THỐNG KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Trong năm 2008, Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam sau đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chuẩn mực 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Chuẩn mực 08: Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh

Chuẩn mực 21: Trình bày báo cáo tài chính

Chuẩn mực 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con

Chuẩn mực 26: Thông tin về các bên liên quan

Việc áp dụng các chuẩn mực mới này đưa đến thuyết minh mới về lãi trên cổ phiếu trong báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện hành. Việc phân loại không làm ảnh hưởng đến số liệu lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu đã báo cáo trước đây.

02. Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con là tất cả các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang. Các công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang và báo cáo tài chính của các Công ty con được hợp nhất như sau:

	Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty mẹ	Tỉ lệ cổ phần do công ty mẹ nắm giữ (%)
- Công ty TNHH Lữ Hành Hương Giang	880,000,000	55%
- Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An	11,304,922,800	86%

03. Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền sử dụng: Việt Nam đồng.

04. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác được qui đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng đang giao dịch tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hoá đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ Tài chính.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

+ Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

+ Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

+ Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

+ Chi phí bán hàng

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình và thuê tài chính): Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc xây dựng tài sản cố định.

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - Vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và chuyên dùng, thiết bị dụng cụ quản lý.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ các khoản dự phòng thích hợp.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá trị hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư chứng khoán lớn hơn giá thị trường của các khoản đầu tư này.

09. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

10. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc tại Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập dựa trên cơ sở ước tính số tiền phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động căn cứ vào khoảng thời gian làm việc cho Công ty tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng được tính bằng 3% tổng quỹ lương cơ bản của Công ty tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp các các chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông của công ty

Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thể hiện trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố các thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu các năm trước.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng xác định đồng thời thỏa mãn 5 nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: doanh thu này được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp được cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức, lợi nhuận chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13 Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được Đại hội Đồng Cổ Đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên những chênh lệch tạm thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

<i>01. Tiền:</i>	31/12/2008	01/01/2008
- Tiền mặt	628,157,151	563,611,448

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

- Tiền gửi ngân hàng	142,059,117,112	172,222,075,913
- Tiền đang chuyển	30,467,000	15,939,000
Cộng	142,717,741,263	172,801,626,361
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	31/12/2008	01/01/2008
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
+ Tiền Gửi có kỳ hạn tại NH Quân Đội Huế	15,000,000,000	-
Cộng	15,000,000,000	-
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	31/12/2008	01/01/2008
- Doanh thu chưa xuất hóa đơn	162,452,286	181,242,376
- Chi hộ Ban đối mới Công ty	659,728,002	386,949,002
- Phải thu khác	8,368,732,695	3,153,689,021
+ Chi phí đầu tư tại khu nghỉ mát Lăng Cô	2,453,232	
+ LN 6 tháng cuối năm phải thu của Liên doanh Sai Gòn -	5,000,000,000	2,800,000,000
+ LN phải thu của Liên doanh Khách sạn Kinh Thành	3,359,519,110	
+ LN phải thu của Lữ hành Hương giang năm 2006		215,135,568
+ Phải thu của Bp E-Casino	5,340,721	
+ Phải thu khác	1,419,632	138,553,453
Cộng	9,190,912,983	3,721,880,399
04. Hàng tồn kho	31/12/2008	01/01/2008
- Nguyên liệu, vật liệu	264,176,046	297,097,363
- Công cụ, dụng cụ	295,873,782	295,101,054
- Hàng hóa	393,370,215	412,684,629
Cộng giá gốc hàng tồn kho	953,420,043	1,004,883,046
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	953,420,043	1,004,883,046
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư ngày 01/01/2008	42,655,830,961	11,680,819,736	5,663,131,369	1,362,241,217	0	61,362,023,283
- Mua trong năm	4,312,626,483	3,652,725,924	5,519,556,146	0	82,669,246	13,567,577,799
- Đầu tư XDCB hoàn thành	24,139,164,329	5,394,729,343	5,052,518,055	0	0	34,586,411,727
- Tăng khác	107,875,646	654,589,715	56,008,480	79,733,688	0	898,207,529
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	171,344,833	698,281,290	23,951,000	0	893,577,123
- Giảm khác	60,065,688	654,589,715	56,008,480	19,668,000		790,331,883
Số dư ngày 31/12/2008	71,155,431,731	20,556,930,170	15,536,924,280	1,398,355,905	82,669,246	108,730,311,332
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2008	14,787,820,887	5,695,015,334	1,092,870,183	772,210,709	0	22,347,917,113
- Khấu hao trong năm	3,424,177,933	1,388,590,844	1,267,138,020	164,456,017	2,307,233	6,246,670,047
- Tăng khác	191,738,422	654,589,715	56,008,480	11,799,928	0	914,136,545
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	44,432,672	158,098,271	325,036,928	23,951,000	0	551,518,871
- Giảm khác	0	610,553,445	56,008,480	19,668,000	0	686,229,925
Số dư ngày 31/12/2008	18,359,304,570	6,969,544,177	2,034,971,275	904,847,654	2,307,233	28,270,974,909
Giá trị còn lại của TSCD HH						
- Tại ngày 01/01/2008	27,868,010,074	5,985,804,402	4,570,261,186	590,030,508	0	39,014,106,170
- Tại ngày 31/12/2008	52,796,127,161	13,587,385,993	13,501,953,005	493,508,251	80,362,013	80,459,336,423

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: không có

* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6,436,935,491

* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý: không có

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

64
V
G
O
I
V
A
H
O
H
I
M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục ¹	Quyền sử dụng đất	Chi phí ban đầu dự án	Phần mềm máy vi tính	Lợi thế kinh doanh	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư ngày 01/01/2008	134,050,000	-	269,338,000	22,828,000,000		23,231,388,000
- Mua trong năm	-	-	31,239,000	-	-	31,239,000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2008	134,050,000	-	300,577,000	22,828,000,000		23,262,627,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2008	-		118,280,314	179,501,385		297,781,699
- Khấu hao trong năm	5,047,841		48,493,445	1,081,623,273		1,135,164,559
- Giảm khác (*)	-		-	-		-
Số dư ngày 31/12/2008	5,047,841		166,773,759	1,261,124,658		1,432,946,258
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày 01/01/2008	134,050,000		151,057,686	22,648,498,615		22,933,606,301
- Tại ngày 31/12/2008	129,002,159		133,803,241	21,566,875,342		21,829,680,742

07. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2008	01/01/2008
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang	36,850,456,943	55,258,229,918
Trong đó (Những công trình lớn):		
- Công trình Mỹ An		2,191,709,711
- Công trình Khu văn hóa Huyện Trần	10,268,999,379	5,470,257,523
- Công trình Trung tâm dịch vụ du lịch Festival	3,302,355	
- Công trình Khu du lịch chín hăm	4,246,280,961	3,976,262,536
- Công trình đường vào Khu du lịch chín hăm	5,283,515,602	4,904,988,909
- Công trình Tượng đài bất Khuất	5,504,281,909	91,718,909
- Công trình Khách sạn Hương Giang Mở rộng		25,099,104,467
- Công trình xây dựng khu B	1,609,829,919	4,703,249,114
- Công trình 91 Hàn Thuyên	807,678,618	33,954,578
- Công trình LD Du lịch Quốc tế	647,342,185	611,517,348

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

- Công trình Khu du lịch đồng quê	3,957,255,111	3,477,833,359
- Công trình Nhà giặt là	823,381,778	823,381,778
- Công trình Nhà máy lọc nước tinh khiết	313,450,055	313,450,055
- Công trình TTĐVL Hùng Vương	217,975,936	27,059,209
- Công trình Nước khoáng Mỹ An	66,924,500	40,924,500
- Công trình Bạch Mã		3,409,055
- Công trình Đền thờ Trần Nhân Tông	2,335,547,812	34,150,900
- Công trình Dự án Thuận An	76,895,999	
- Công trình Mở rộng TTDVLHG 11 Lê Lợi	164,929,056	
- Công trình Phục hồi các hầm - Khu du lịch 9 hầm	219,204,744	
- Công trình Vũ trường 11 Lê Lợi	2,850,000	
- Công trình Thiển Viện Trần Nhân Tông	32,303,605	
- Công trình Nước khoáng nóng Dương Hòa	2,786,667	
- Công trình Bảo trì XDCN KS Hương Giang	195,940,295	
- Công trình 85 Nguyễn Chí Diểu	67,435,057	
- Công trình bể bơi nước nóng	2,345,400	
8. Đầu tư tài chính dài hạn khác:	31/12/2008	01/01/2008
8.1 Đầu tư vào Công ty con		
8.1 Góp vốn Liên doanh	94,884,781,007	93,934,781,007
- Liên doanh Việt Pháp	465,571,007	465,571,007
- Liên doanh Sài Gòn - Morin	50,720,625,000	50,720,625,000
- Liên doanh Khách sạn Tân Mỹ	3,000,000,000	3,000,000,000
- Liên doanh Nhà hàng Nhật Bản	2,556,000,000	2,556,000,000
- Liên doanh Khách sạn Kinh Thành	30,298,185,000	30,298,185,000
- Liên doanh Công ty CP DVDL Huế	1,200,000,000	1,200,000,000
- Liên doanh Công ty Du lịch Việt Hàn	4,754,400,000	4,754,400,000
- Liên doanh Công ty CP Du lịch Thiển phúc	940,000,000	940,000,000
- Công ty Tulico Hương Giang (*)	950,000,000	
8.2 Đầu tư vào Công ty Liên kết	4,841,000,000	4,841,000,000
- Công ty TNHH Lăng Cổ	4,841,000,000	4,841,000,000
8.4 Đầu tư dài hạn khác	12,841,736,000	1,241,736,000
- Công ty CP CK Sài Gòn Tourist	11,600,000,000	
- Đầu tư vào Cty TNHH HG Sài Gòn	500,000,000	500,000,000
- Đầu tư vào Cty TNHH HG Hà Nội	500,000,000	500,000,000
- Đầu tư vào Cty CP Đầu tư tài chính	5,000,000	5,000,000
- Mua cổ phiếu Công ty CP Nước khoáng Mỹ An	236,736,000	236,736,000
Cộng	112,567,517,007	100,017,517,007

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

	31/12/2008	01/01/2008
9. Chi phí trả trước dài hạn:		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9,702,384,382	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	126,258,143	
Cộng	9,828,642,525	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2008	01/01/2008
- Thuế GTGT đầu ra	(42,209,504)	66,203,105
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	2,882,521
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,272,327,370	389,401,735
- Thuế Thu nhập cá nhân	34,364,598	42,184,174
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	532,796,159	481,677,900
- Các loại thuế khác	45,693,850	-
Cộng	1,842,972,473	982,349,435
1. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2008	01/01/2008
- Kinh phí công đoàn	119,085,774	190,467,393
- Bảo hiểm xã hội	122,405,268	11,984,779
- Bảo hiểm y tế	27,408,507	6,138,261
- Phải trả về cổ phần hóa	236,670,903,213	236,664,903,213
- Phải trả liên doanh Hàn Quốc	4,754,400,000	4,754,400,000
- Doanh thu chưa thực hiện	9,471,928,377	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,004,795,773	52,442,270
Hỗ trợ kinh phí đến thờ Huyện Trần	1,126,635,000	
Hỗ trợ kinh phí tôn tạo khu di tích lịch sử chín hăm	100,000,000	
Lãi tiền gửi của TK TTVHHT	42,401,973	
Lãi tiền gửi của Cổ phần hoá	10,666,246,666	
Chi phí lập dự án	67,069,864	
Phải trả khác	2,442,270	
Cộng	263,170,926,912	241,680,335,916
2. Vay và nợ dài hạn	31/12/2008	01/01/2008
a. Vay dài hạn		2,318,000,000
- Vay Ngân hàng		2,318,000,000
b. Nợ dài hạn	2,485,141,878	2,219,691,318
- Công ty ACE Việt Nam	2,485,141,878	2,219,691,318
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	2,485,141,878	4,537,691,318

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

liên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

3. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<i>Số dư đầu năm trước</i>	122,178,397,415		2,944,956,087	2,461,553,840	1,326,937,590	128,911,844,932
- Tăng vốn trong năm trước	23,620,815,364	0	0	0	0	23,620,815,364
- Lãi trong năm trước	0	0		0	882,702,924	882,702,924
- Tăng khác	0	2,930,688,344	124,881,350	62,440,675	0	3,118,010,369
- Giảm vốn trong năm trước	(8,117,209,875)	0		0	0	(8,117,209,875)
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	(1,248,813,498)	(1,248,813,498)
- Lợi ích CĐ thiểu số					(629,463,625)	
- Giảm khác	0	(2,930,688,344)		0	(108,791,812)	(3,039,480,156)
<i>Số dư cuối năm trước</i>	<i>137,682,002,904</i>	<i>0</i>	<i>3,069,837,437</i>	<i>2,523,994,515</i>	<i>222,571,579</i>	<i>143,498,406,435</i>
<i>Số dư đầu năm nay</i>	<i>137,682,002,904</i>		<i>3,069,837,437</i>	<i>2,523,994,515</i>	<i>222,571,579</i>	<i>143,498,406,435</i>
- Tăng vốn trong năm nay						0
- Lãi trong năm nay					18,239,833,510	18,239,833,510
- Tăng khác			322,237,038	154,958,549		477,195,587
- Lợi ích CĐ thiểu số					748,706,959	748,706,959
- Trích lập các quỹ					(795,325,978)	(795,325,978)
- Chia cổ tức					(1,131,825,743)	(1,131,825,743)
- Giảm khác					(471,174,303)	(471,174,303)
<i>Số dư cuối năm nay</i>	<i>137,682,002,904</i>	<i>0</i>	<i>3,392,074,475</i>	<i>2,678,953,064</i>	<i>16,812,786,024</i>	<i>160,565,816,467</i>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm 2008	Năm 2007
- Vốn góp của Nhà nước	98,370,383,372	98,370,383,372
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Vốn tự bổ sung	39,311,619,532	39,311,619,532
Cộng	137,682,002,904	137,682,002,904

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2008	Năm 2007
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	137,682,002,904	122,178,397,415
+ Vốn góp tăng trong năm	-	23,620,815,364
+ Vốn góp giảm trong năm	-	(8,117,209,875)
+ Vốn góp cuối năm	137,682,002,904	137,682,002,904
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu	Năm 2008	Năm 2007
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	
đ. Các quỹ của doanh nghiệp:	Năm 2008	Năm 2007
- Quỹ đầu tư phát triển	3,392,074,475	3,069,837,437
- Quỹ dự phòng tài chính	2,678,953,064	2,523,994,515
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(653,717,897)	(128,337,180)

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ dự phòng tài chính: được trích lập để sử dụng vào các mục đích sau:

- + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
- + Bù đắp khoản lỗ của Công ty (nếu xảy ra) theo Quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: chỉ khen thưởng CBCNV trong Công ty và chi ủng hộ các đoàn thể ban ngành bên ngoài Công ty.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

4. Nguồn kinh phí	Năm 2008	Năm 2007
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	9,190,000,000	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	7,951,444,000	9,367,853,000
- Chi sự nghiệp (*)	3,400,587,000	177,853,000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	13,740,857,000	9,190,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

<i>15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Năm 2008</i>	<i>Năm 2007</i>
<i>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</i>	<i>80,208,266,546</i>	<i>80,306,150,661</i>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	80,208,266,546	80,306,150,661
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</i>	<i>23,590,560</i>	<i>1,287,637,351</i>
Trong đó:		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1,287,637,351
+ Thuế xuất khẩu	23,590,560	
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</i>	<i>80,184,675,986</i>	<i>79,018,513,310</i>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	80,184,675,986	79,018,513,310

<i>16. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</i>	<i>Năm 2008</i>	<i>Năm 2007</i>
- Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	71,368,424,324	74,610,834,949
Cộng	71,368,424,324	74,610,834,949

<i>17. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</i>	<i>Năm 2008</i>	<i>Năm 2007</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,999,654,692	2,860,681,302
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	317,537,954	472,688,663
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lợi nhuận liên doanh	11,917,737,110	8,322,808,574
Cộng	17,234,929,756	11,656,178,539

<i>18. Chi phí tài chính (Mã số 22)</i>	<i>Năm 2008</i>	<i>Năm 2007</i>
- Lãi tiền vay	220,171,392	3,744,251,750
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

- Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20,827,580	542,097,876
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	58,961,069	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	459,930	(21,945,976)
Cộng	300,419,971	4,264,403,650

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm 2008	Năm 2007
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	2,778,561,319	4,359,220,998
20. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2008	Năm 2007
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,044,405,645	10,537,399,437
- Chi phí nhân công	13,864,724,862	11,651,970,004
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,362,002,440	4,933,818,743
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,578,335,134	11,221,403,000
- Chi phí khác bằng tiền	2,551,947,692	36,786,947,395
Cộng	68,401,415,773	75,131,538,579

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

21. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2008	Năm 2007
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: không có		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không có		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện: không có		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

VIII MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

1.	Bố trí cơ cấu vốn	DVT	31/12/2008	01/01/2008
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	43.98	49.16
	- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	56.02	50.84
2.	Bố trí cơ cấu nguồn vốn		31/12/2008	01/01/2008
	- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	62.18	63.66
	- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	0.38	0.36
3.	Khả năng thanh toán		31/12/2008	01/01/2008
	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.71	0.79
	Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0.50	0.65
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.71	0.78
4.	Tỷ suất sinh lời		31/12/2008	01/01/2008
	- Tỷ suất sinh lời / doanh thu thuần			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	26.21	8.33
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	22.75	1.12
	- Tỷ suất lợi nhuận / tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản bình quân	%	1.17	
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / tổng tài sản bình quân	%	1.02	
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn chủ sở hữu bình quân	%	1.51	

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

2. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần giá trị ròng từ hoạt động kinh doanh và phần giá trị thuần của tài sản thuần của Công ty con tính trên tỷ lệ cổ phần không do Công ty nắm giữ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

4. Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư 31/12/2008
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Công ty liên kết	cho thuê máy chiếu	1,500,000	
		Nợ phải thu		2,224,821,197
- Công ty TNHH Du lịch Việt Hàn	Cty Liên doanh	Phải thu tiền điện, nước, điện thoại, cơm ca	213,220,276	7,444,777

5. Những thông tin khác:

Hiện nay, Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang đang chờ Biên bản xét duyệt chính thức của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế về việc bàn giao vốn chính thức từ Công ty Du lịch Hương Giang sang Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang để tiến hành các thủ tục có liên quan. Nên các số liệu tài chính có liên quan như vốn chủ sở hữu công nợ, tài sản cố định...sẽ được điều chỉnh phù hợp với quyết định của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người lập biểu



Ngô Đức Chính

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Huế, Ngày 18 tháng 02 năm 2009

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Đông